

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP MINH VIỆT

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP MINH VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107522859

**3. Ngày thành lập:** 01/08/2016

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 77 phố Xuân Diệu, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                           | 2720     |
| 2.  | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác<br>Chi tiết: Sản xuất dây và cáp sợi tách biệt từ sắt , nhôm , đồng                                                                                       | 2732     |
| 3.  | Sản xuất thiết bị điện khác<br>Chi tiết: - Sản xuất sạc ắc quy ở trạng thái rắn; máy đổi điện, pin nhiên liệu, cung cấp năng lượng điều chỉnh và không điều chỉnh, cung cấp năng lượng liên tục; | 2790     |
| 4.  | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                                           | 2811     |
| 5.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                   | 2022     |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                     | 2220     |
| 7.  | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                      | 2310     |
| 8.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                            | 2392     |
| 9.  | Sản xuất kim loại màu và kim loại quý                                                                                                                                                            | 2420     |
| 10. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                   | 2511     |
| 11. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                     | 2592     |
| 12. | In ấn                                                                                                                                                                                            | 1811     |
| 13. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                         | 1812     |
| 14. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                 | 5224     |
| 15. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                        | 5510     |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                              | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>Bán buôn đồng, chì, nhôm, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: thỏi, thanh, tấm, lá, dải, dạng hình.                                                                                                                                           | 4663 |
| 18. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4752 |
| 19. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4761 |
| 20. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5610 |
| 21. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: - Sản xuất máy làm bột giấy;<br>- Sản xuất máy làm giấy và giấy bìa;<br>- Sản xuất máy làm cao su mềm<br>- Sản xuất máy in và máy đóng sách và máy cho hoạt động hỗ trợ in, bao gồm máy cho in dệt và các nguyên liệu khác;<br>- Sản xuất máy sản xuất chất bán dẫn;<br>- Sản xuất máy và thiết bị biến đổi khác nhau như:<br>- Sản xuất thiết bị liên kết và cân bằng lốp xe; thiết bị cân bằng khác;<br>- Sản xuất hệ thống bôi trơn trung tâm;<br>- Sản xuất giường thuộc da;<br>- Sản xuất thiết bị phát bóng tự động (ví dụ thiết bị đặt pin); | 2829 |
| 22. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3314 |
| 23. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3320 |
| 24. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3700 |
| 25. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3811 |
| 26. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3812 |
| 27. | Tái chế phế liệu<br>Chi tiết: Tái chế phế liệu kim loại<br>Tái chế phế liệu phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3830 |
| 28. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng công trình cửa, xây dựng đường hầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4290 |
| 29. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 31. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322        |
| 32. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329        |
| 33. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330        |
| 34. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4511        |
| 35. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                  | 4530        |
| 36. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;                                                                                                                 | 4649        |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4932        |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng bằng ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933        |
| 39. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6810(Chính) |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM THỊ HUỆ   | Đội 12, Xã Trục Thắng, Huyện Trục Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 5,000     | 163026003                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | PHẠM VĂN THỎA  | Thôn Hữu Trung, Xã Hữu Hoà, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 2.000.000.000         | 10,000    | 013677179                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 200.000    | 2.000.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | PHẠM VĂN THANH | Số nhà 34, ngõ 429 Thụy Khuê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông | 1.700.000  | 17.000.000.000        | 85,000    | 036081000098                                                                                |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 1.700.000  | 17.000.000.000        | 85,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHẠM VĂN THỎA

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 01/04/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 013677179

Ngày cấp: 04/01/2014

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Hữu Trung, Xã Hữu Hoà, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 2628 CT8B, khu đô thị Đại Thanh, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội